

**SỨC SẢN XUẤT THỊT CỦA VỊT CV SUPER M2
THƯƠNG PHẨM NUÔI TẠI BÌNH ĐỊNH**

Nguyễn Đức Hưng¹, Lý Văn Vỹ²

¹Đại học Huế

²Trung tâm nghiên cứu và phát triển chăn nuôi Miền Trung

Tóm tắt. Nghiên cứu vịt CV Super M2 nuôi thịt tại Bình Định trong điều kiện nông hộ cho thấy vịt có tỷ lệ sống cao đến 8 tuần tuổi (99,5%), khối lượng sống lúc 8 tuần tuổi là 3250-3350g/con; tỷ lệ thân thịt xẻ là cao: 73%, thịt đùi 12,54%, thịt ngực 15,44%; chi phí thức ăn cho 1 kg khối lượng tăng là 2,74kg. Sức sản xuất thịt của vịt thương phẩm CV Super M2 không sai khác nhiều so với các nghiên cứu đã công bố. Đề nghị phát triển vịt CV Super M2 ra diện rộng tại Bình Định và các địa phương có điều kiện tương tự.

Từ khóa: Vịt thương phẩm nuôi thịt, CV Super M2, tỷ lệ sống, khối lượng vịt.

1. Đặt vấn đề

Vịt CV Super M2 được Trung tâm nghiên cứu và phát triển chăn nuôi miền Trung (tại Bình Định) nhập về trong các năm 2008-2009, nuôi thích nghi và phát triển nhằm đa dạng vật nuôi cho tỉnh Bình Định. Các nghiên cứu ban đầu cho thấy vịt có khả năng thích nghi tốt, sức sống cao, sinh sản tốt trong điều kiện chăn nuôi nông hộ (Nguyễn Đức Hưng, Lý Văn Vỹ, 2009; 2011). Tuy vậy, vẫn cần các nghiên cứu triển khai trước khi áp dụng rộng rãi trong sản xuất đại trà tại Bình Định nói riêng và miền Trung nói chung. Nghiên cứu trên vịt thương phẩm nuôi thịt cho chúng ta tư liệu quý để phát triển giống vịt CV Super M2 tại miền Trung.

2. Đối tượng nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Vịt CV Super M2 thương phẩm được sinh ra từ vịt bố mẹ nuôi tại Bình Định.

2.2. Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm bố trí theo phương pháp phân lô ngẫu nhiên (lặp lại 3 lần). Tổng số 600 vịt con 1 ngày tuổi chia đều 3 lô (200 con/lô) ở ba nông hộ có điều kiện tương tự nhau.

Các lô thí nghiệm đảm bảo đồng đều về giống, lứa tuổi, mật độ, qui trình nuôi dưỡng, vệ sinh, phòng bệnh và chế độ nuôi dưỡng chăm sóc. Diện tích chuồng nuôi + hồ nước (m²): 70 + 30. Điều kiện thí nghiệm như trên bảng 1.

Bảng 1. Bố trí thí nghiệm

Điều kiện thí nghiệm		Lô TN1	Lô TN 2	Lô TN 3
Số lượng vịt (con)		200	200	200
Diện tích (m ²) Chuồng nuôi + hồ nước		70 + 100	70 + 100	70 + 100
Mật độ nuôi: (con/m ²) Tuần 1		30	30	30
Tuần 2 - 4		10 - 20	10 - 20	10 - 20
Tuần 5 - 8		6 - 8	6 - 8	6 - 8
Nhiệt độ (°C)	Tuần 1	30 – 32	30 – 32	30 – 32
	Tuần 2 - 8	22 – 28	22 – 28	22 – 28
Chế độ cho ăn		Tự do	Tự do	Tự do

Vịt được nuôi bằng thức ăn hỗn hợp của Công ty TNHH dinh dưỡng động vật EH Bình Định. Theo qui trình nuôi vịt của Trung tâm VIGOVA – TP Hồ Chí Minh.

2.3. Chỉ tiêu và phương pháp nghiên cứu

- Tỷ lệ nuôi sống. Theo dõi ghi chép hàng ngày, tính tỷ lệ nuôi sống qua các giai đoạn tuổi (%);

- Khối lượng cơ thể, độ sinh trưởng tuyệt đối, tương đối, tốc độ mọc lông của vịt qua các tuần tuổi. Theo dõi cá thể hàng tuần theo các phương pháp hiện hành;

- Giết mổ mỗi lô 10 con, đánh giá năng suất thịt lúc vịt 8 tuần tuổi;

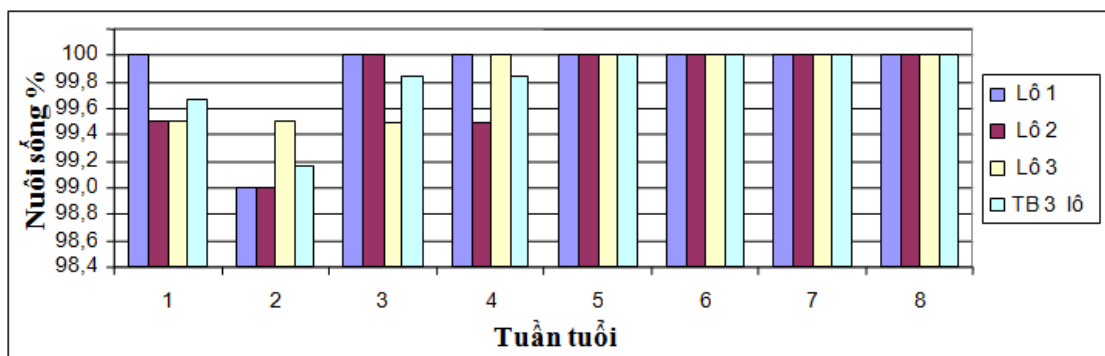
- Chi phí thức ăn cho 1kg tăng khối lượng. Cân thức ăn cho ăn và thức ăn thừa hàng ngày và tính chi phí thức ăn cho 1kg khối lượng tăng. Số liệu thu được xử lý theo phương pháp thống kê sinh vật học với giá trị trung bình và độ lệch chuẩn.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tỷ lệ nuôi sống

Theo dõi trên cả 3 lô vịt CV Super M2 thương phẩm, nuôi trong điều kiện nông hộ tại Bình Định, kết quả nuôi sống của vịt thể hiện trên bảng 2 và đồ thị 1.

Kết quả bảng 2 cho thấy tỷ lệ nuôi sống của vịt ở cả 3 lô và ở các giai đoạn tuổi đều cao: 1-4 tuần tuổi nuôi sống 98-99%, 5- 8 tuần tuổi tỷ lệ sống đều là 100%; giai đoạn tuổi có tỷ lệ sống thấp nhất là ở tuần tuổi thứ 2, nhưng vẫn đạt 99,0-99,5%.



Đồ thị 1. Tỷ lệ nuôi sống của vịt thương phẩm

Bảng 2. Tỷ lệ nuôi sống của vịt thương phẩm qua các tuần tuổi

Tuần tuổi	Lô TN1		Lô TN2		Lô TN3		Trung bình 3 lô	
	con	%	con	%	con	%	con	%
1 ngày	200	100	200	100	200	100	600	100
2	198	99,0	197	99,0	198	99,5	593	99,2
3	198	100	197	100	197	99,5	592	99,8
4	198	100	196	99,5	197	100	591	99,8
5	198	100	196	100	197	100	591	100
6	198	100	196	100	197	100	591	100
7	198	100	196	100	197	100	591	100
8	198	100	196	100	197	100	591	100
1 - 4	198	99,0	196	98,0	197	98,5	591	98,5
5 - 8	198	100	196	100	197	100	591	100
1 - 8	198	99,0	196	98,0	197	98,5	591	98,5

Kết quả trên tương đương với kết quả nghiên cứu của các tác giả: Dương Xuân Tuyên và cộng sự (2006) tại trại vịt giống VIGOVA, tỷ lệ nuôi sống của vịt lai thương phẩm (4 dòng) đạt trên 96,0%, cao nhất đạt 98,75%. Kết quả năm 1993, trên vịt thương phẩm cho tỷ lệ nuôi sống đến 8 tuần tuổi là 98,0%. Theo Lê Xuân Cương và cộng sự (2009), tỷ lệ nuôi sống của vịt lai thương phẩm 4 dòng (T1546) đạt 96,67 đến 100%. Trong điều kiện nuôi thí nghiệm, đến 8 tuần tuổi vịt CV Super M dòng ông có tỷ lệ nuôi sống đạt 96,67%, dòng bà đạt 79,33%, vịt lai (♂ dòng ông x ♀ dòng bà) đạt 97,5% (Nguyễn Ngọc Dung và cộng sự, 2008). Theo Nguyễn Đức Trọng và cộng sự (2005), vịt CV Super M2 có tỷ lệ nuôi sống cao qua 2 thế hệ đối với cả 2 dòng vịt trống và mái. Đến 8 tuần tuổi, tỷ lệ nuôi sống dòng trống đạt 97,62 – 99,31%, dòng mái đạt 98,69% - 100%.

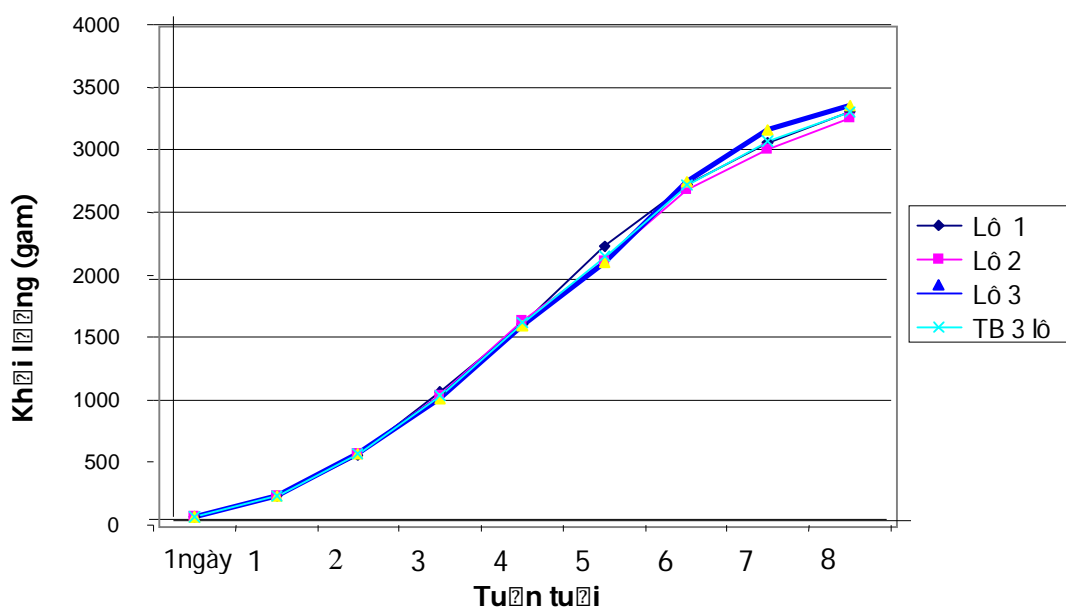
So sánh với tỷ lệ nuôi sống của một số giống vịt nội: vịt Mốc đạt 96,05%, vịt Cỏ trắng là 95,09%, vịt Cỏ màu cánh sê là 95,04% (Lê Viết Ly, 1998); Vịt Bầu là 97,8%, vịt Bầu Quý là 93 – 96% (Lê Viết Ly và Cs, 1999) thì kết quả về tỷ lệ nuôi sống của vịt CV Super M2 cao hơn. Kết quả này cũng tương đương kết quả nghiên cứu của chúng tôi năm 2009, trên vịt CV Super M2 thương phẩm, tỷ lệ nuôi sống của vịt đến 8 tuần tuổi đạt 98 – 99,32%.

So với thế hệ bố mẹ, vịt thương phẩm có tỷ lệ nuôi sống cao hơn. Tỷ lệ sống của vịt bố mẹ giai đoạn 1 - 8 tuần tuổi đạt 98,2% (nuôi nhốt) và 96,8% (Nguyễn Đức Hưng và Lý Văn Vỹ, 2011).

Tỷ lệ sống phản ánh khả năng thích nghi và phát triển tốt của vịt tại Bình Định. Tỷ lệ nuôi sống cao đảm bảo hiệu quả kinh tế và cho phép nhân rộng ra sản xuất.

3.2. Khối lượng cơ thể vịt qua các tuần tuổi

Số liệu về khối lượng cơ thể của vịt thương phẩm từ mới nở đến 8 tuần tuổi được thể hiện trên đồ thị 2.



Đồ thị 2. Khối lượng cơ thể của vịt thương phẩm qua các tuần tuổi

Kết quả trên đồ thị 2 cho thấy khối lượng cơ thể của vịt tăng nhanh từ mới nở.

Lúc 8 tuần tuổi, khối lượng bình quân đạt cao nhất ở lô thứ TN3 là 3355,8 gam/con, tiếp theo là vịt ở lô TN1 đạt 3296,8 gam/con và thấp nhất là vịt ở lô TN2 đạt 3246,8 gam/con. Chung cho cả 3 lô khối lượng cơ thể vịt đạt 3299,8 gam/con. So sánh với kết quả đã nghiên cứu trước đây (Nguyễn Đức Hưng và Lý Văn Vỹ, 2009), khối lượng cơ thể vịt nuôi đến 8 tuần tuổi đạt 3196 – 3269,3 gam thì kết quả trên là tương đương. Khối lượng vịt trong thí nghiệm này cũng đạt tương đương kết quả nghiên

cứu tại trại VIGOVA của Dương Xuân Tuyên và cộng sự (2006), khối lượng vịt ở 7 tuần tuổi đạt 3150 gam/con. Theo Lê Sỹ Cường (2009), khối lượng cơ thể vịt thương phẩm lai chéo 4 dòng (T1,T5,T4,T6) nuôi đến 8 tuần tuổi đạt 3124,6 – 3256,8 gam. Tiêu chuẩn của hãng Cherry Valley, vịt 53 ngày tuổi đạt 3,24 kg. Vịt thương phẩm CV Super M nuôi tại trại VIGOVA đến 8 tuần tuổi đạt 3,01 kg/con. Vịt nuôi tại Thái Lan đạt 2,85 kg; nuôi tại Singapo đạt 2,91 – 3,05 kg (Bird, 1985). Theo Nguyễn Đức Trọng và cộng sự (2007) về giống vịt M14 nuôi đến 8 tuần tuổi, khối lượng cơ thể của vịt thể hệ xuất phát đạt trung bình 3.144,63 gam và thể hệ 1 đạt trung bình 3.168,39 gam. Vịt CV Super M3 có khối lượng cơ thể 8 tuần tuổi con trống đạt 2937 gam, con mái đạt 2731 gam. Như vậy khối lượng vịt trong nghiên cứu của này đạt tương đương hoặc cao hơn các kết quả nghiên cứu đã công bố của các tác giả trong và ngoài nước. Điều này cho thấy vịt CV Super M2 thương phẩm nuôi tại Bình Định sinh trưởng tốt.

3.3. Tốc độ sinh trưởng tuyệt đối tương đối của vịt

Tốc độ sinh trưởng của vịt được thể hiện trên bảng 3.

Bảng 3. Tốc độ sinh trưởng tuyệt đối (A: g/tuần), tương đối (R:%) của vịt qua các tuần tuổi

Tuần tuổi	Lô TN1		Lô TN2		Lô TN3		Trung bình 3 lô	
	A	R	A	R	A	R	A	R
0 - 1	168,4	369,7	176,7	398,7	177,5	390,9	174,2	386,4
1 - 2	327,2	242,4	335,8	242,4	328,5	237,7	330,5	240,8
2 - 3	500,8	189,9	464,2	181,2	445,3	178,5	470,1	183,2
3 - 4	549,2	151,9	595,4	157,5	585,2	157,8	576,6	155,7
4 - 5	613,2	138,2	477,4	129,3	505,2	131,6	531,9	133,0
5 - 6	496,4	122,4	573,4	127,2	639,8	130,4	569,9	126,7
6 - 7	332,6	112,2	319,4	111,9	421,6	115,4	357,9	113,2
7 - 8	247,6	108,1	245,4	108,2	191,6	106,1	228,2	107,5
1 - 8	404,4	179,4	398,5	182,0	411,8	181,1	404,9	180,8

Kết quả bảng 3 cho thấy, vịt thương phẩm nuôi tại Bình Định có tốc độ phát triển nhanh, trung bình từ 1- 8 tuần tuổi tốc độ sinh trưởng tuyệt đối đạt 404,9 gam/con/tuần, cao nhất ở lô TN3 (411,8 gam/con/tuần), tiếp theo là lô TN1 đạt 404,4 gam/tuần và thấp nhất ở lô TN2 đạt 398,5 gam/tuần.

Tốc độ sinh trưởng tuyệt đối cao nhất ở giai đoạn 3 - 6 tuần tuổi. Sinh trưởng tuyệt đối cao nhất của lô TN1 đạt 613,2 gam/tuần ở tuần tuổi thứ 5, lô TN2 đạt 595,4 gam ở tuần tuổi thứ 4, lô TN3 đạt 639,8 gam ở tuần tuổi thứ 6. Kết quả nghiên cứu này cho thấy vịt ở cả 3 lô phát triển bình thường theo qui luật sinh trưởng chung của gia cầm

và đạt tương đương với kết quả nghiên cứu của Dương Xuân Tuyền (1993), nhưng cao hơn kết quả nghiên cứu của Lê Sỹ Cương (2009) và của Nguyễn Đức Trọng và cộng sự (2005).

Tốc độ sinh trưởng tương đối của vịt đạt cao nhất ở tuần tuổi đầu (386,4%) sau đó giảm dần đến tuần tuổi thứ 8 đạt 107,5%. Tốc độ sinh trưởng tương đối đồng đều ở cả 3 lô, bình quân từ 1 – 8 tuần tuổi của cả 3 lô đạt 180,8%/tuần. Tốc độ sinh trưởng tương đối cao nhất ở lô TN2 tiếp đến lô TN3 và thấp nhất ở lô TN1 tương ứng là 182%; 181,1% và 179,4%, tương đương 53 – 55 lần so với khối lượng lúc 1 ngày tuổi.

3.4. Kích thước các chiều đo cơ thể vịt và tốc độ mọc lông

Ở gia cầm hướng thịt kích thước chiều đo cơ thể là rất quan trọng, liên quan đến năng suất, chất lượng thân thịt và quyết định đến hiệu quả kinh tế.

Kết quả đo các chiều cơ thể vịt ở 8 tuần tuổi có giá trị trung bình chiều dài thân là 22,4 cm, vòng ngực là 32,2 cm, dài lườn là 13,0 cm, sâu ngực, dài đuôi và cao chân lần lượt là 12,2 cm; 13,1 cm; và 6,2 cm. Kết quả thu được khá đồng đều ở các lô. So với nghiên cứu của Lê Sỹ Cương (2009) tại Hải Dương, chiều dài thân của vịt ở 8 tuần tuổi đạt trung bình là 31,06 cm, vòng ngực và dài lườn đạt lần lượt là 39,16 và 16,31 cm, thì kết quả chiều dài lườn và vòng ngực là tương đương, nhưng chiều dài thân của vịt lại thấp hơn.

Tốc độ mọc lông, theo dõi trên vịt thương phẩm CV Super M2 có tốc độ mọc lông nhanh, bật rạch ở độ tuổi trung bình là 19,7 ngày, răng lược 33,7 ngày, chạm khâu và chéo cánh lần lượt là 52,3 và 66,3 ngày. Tốc độ mọc lông của vịt ở cả 3 lô là tương đương: lô TN1 bật rạch lúc 19 ngày tuổi, cao hơn lô TN3 (18 ngày) và thấp hơn lô TN2 (22 ngày); tương ứng vịt chạm khâu ở các lô lần lượt là 66, 65 và 68 ngày và tương đương với kết quả nghiên cứu của Dương Xuân Tuyền (2006), khi nghiên cứu trên vịt thương phẩm nuôi tại Trại VIGOVA thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Năng suất giết mổ vịt thương phẩm

Giết mổ vịt CV Super M2 thương phẩm để khảo sát năng suất thịt lúc 8 tuần tuổi, tại thời điểm này, vịt có độ dài lông cánh chính thứ 4 hàng 1 trung bình đạt 15,83 cm, dài nhất ở lô TN3 (16,34 cm), tiếp đến là lô TN1 (15,78 cm) và lô TN2 (15,32 cm). Đây là một tiêu chí để chọn thời điểm giết mổ vịt thích hợp. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đương kết quả của Dương Xuân Tuyền (1993) và Nguyễn Đức Trọng (2007).

Theo Lê Viết Ly (1999), H. Pingel (2005), tuổi giết thịt thích hợp của vịt khi chiều dài lông cánh thứ 4 hàng 1 đạt 13 cm.

Các chỉ tiêu về năng suất giết mổ được trình bày trên bảng 4:

Bảng 4. Năng suất giết mổ vịt thịt lúc 8 tuần tuổi

Chỉ tiêu	Lô TN1	Lô TN2	Lô TN3	Giá

	(n=10)		(n=10)		(n=10)		trị
	M	SD	M	SD	M	SD	P*
P.sống (g/con)	3.285,00	241,97	3.231,67	135,21	3.195,00	111,92	0,686
P. thân thịt (g/con)	2.405,00	184,58	2.361,67	108,38	2.328,33	119,78	0,673
Tỷ lệ thân thịt (%)	73,20	0,67	73,07	0,35	72,84	1,43	
P. cơ ngực trái (g)	188,33	21,38	183,33	11,06	176,67	12,47	0,060
Tỷ lệ thịt ngực (%)	15,65	0,47	15,52	0,36	15,16	0,35	
P. đùi trái (g)	155,00	15,17	148,33	6,87	141,67	6,87	0,607
Tỷ lệ thịt đùi (%)	12,87	0,36	12,57	0,41	12,18	0,51	
P. mỡ bụng (g)	55,83	18,00	55,00	13,84	50,00	14,14	0,954
Tỷ lệ mỡ bụng(%)	2,29	0,60	2,31	0,49	2,13	0,52	

(Ghi chú: P: Khối lượng; n: số vịt; M: giá trị trung bình; SD: độ lệch chuẩn; P* Xác suất).

Kết quả bảng 4 cho thấy, tỷ lệ thân thịt đạt 73,03%, tỷ lệ thịt ngực là 15,44%, tỷ lệ thịt đùi và mỡ bụng lần lượt là 12,54 và 2,24%. Tỷ lệ thịt xẻ tương đối đồng đều ở các lô, dao động trong khoảng 72,84 – 73,29%. Trong đó cao nhất ở lô TN1 đạt 73,20%, thấp nhất lô TN3 đạt 72,84%, lô TN2 đạt 73,07%. Kết quả nghiên cứu này tương đương với các kết quả đã công bố, trên vịt M14 thế hệ 1 nuôi thương phẩm có tỷ lệ thịt xẻ đạt 73,05%, tỷ lệ thịt đùi 11,23%, tỷ lệ thịt lườn 15,72% (Nguyễn Đức Trọng và cộng sự, 2005); và trên vịt CV Super M3 (Nguyễn Đức Trọng và cộng sự, 2007). Như vậy, vịt thương phẩm CV super M2 nuôi tại Bình Định có tỷ lệ thịt xẻ cao và không sai khác so với nuôi ở các vùng khác trong nước.

3.6. Tiêu tốn thức ăn

Tiêu tốn thức ăn của vịt cho tăng khối lượng cơ thể được trình bày trên bảng 5.

Kết quả bảng 5 cho thấy tiêu tốn thức ăn nuôi vịt theo chế độ cho ăn tự do từ 1 – 8 tuần tuổi bình quân là 158,3 gam/con/ngày, tiêu tốn thức ăn cho 1 kg tăng khối lượng cơ thể là 2,74 kg. Tiêu tốn thức ăn bình quân cho 1 vịt tăng nhanh theo tuần tuổi, điều này phù hợp với nhu cầu để gia tăng tích lũy khối lượng cơ thể của vịt. Tiêu tốn thức ăn bình quân thấp nhất ở lô TN1 (157,7 gam/con/ngày), tương ứng với tiêu tốn thức ăn cho kg tăng khối lượng cơ thể là 2,73 kg. Tuy nhiên mức tiêu tốn cho tăng 1 kg khối lượng cơ thể của lô TN1 lại cao hơn lô TN3 (2,69 kg) tương ứng với tiêu tốn thức ăn bình quân là 158,3 gam/con/ngày. Lô TN2 tiêu tốn thức ăn bình quân là 159,0 gam/con/ngày, tiêu tốn thức ăn cho tăng 1 kg khối lượng cơ thể là 2,79kg. Kết quả này tương đương

với kết quả nghiên cứu của Dương Xuân Tuyên và cộng sự (2006) tại trại vịt giống VIGOVA (2,58kg) và tương đương với kết quả nghiên cứu của chúng tôi trong năm 2009 là 2,7 kg thức ăn/kg tăng khối lượng. So với vịt bố mẹ chi phí 3,15 kg/kg tăng khối lượng (lúc 8 tuần tuổi), thì vịt thương phẩm có hệ số chuyển đổi thức ăn cao hơn. Kết quả trong thí nghiệm này tương đương với kết quả của Nguyễn Đức Trọng và cộng sự (2005) với vịt CV Super M2 nuôi tại Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên, tiêu tốn thức ăn cho 1 kg tăng khối lượng là 2,76 kg, cũng như của Nguyễn Ngọc Dung và cộng sự (2008): vịt thương phẩm (trồng dòng ông x mái dòng bà) nuôi đến 8 tuần tuổi tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng là 2,62 kg. Chỉ tiêu này tại Anh quốc là 2,81 kg trong 47 ngày tuổi, kết quả nghiên cứu của Bird (1985) là 2,73 – 3,05 kg.

Bảng 5. Chi phí thức ăn cho vịt thí nghiệm qua các tuần tuổi

Tuần tuổi	Lô TN1		Lô TN2		Lô TN3		Trung bình 3 lô	
	Thức ăn (g/c/ng)	Kg T.Ă/kg tăng KL	Thức ăn (g/c/ng)	Kg T.Ă/kg tăng KL	Thức ăn (g/c/ng)	Kg T.Ă/kg tăng KL	Thức ăn (g/c/ng)	Kg T.Ă/kg tăng KL
1	23,3	0,97	24,1	0,95	23,8	0,94	23,7	0,96
2	65,4	1,25	67,0	1,24	65,9	1,24	66,1	1,25
3	135,6	1,58	136,5	1,63	136,2	1,66	136,1	1,62
4	175,8	1,81	177,2	1,80	176,4	1,83	176,5	1,82
5	186,9	1,90	188,5	2,03	187,5	2,02	187,6	1,98
6	209,5	2,10	211,3	2,15	210,2	2,09	210,3	2,11
7	224,3	2,39	225,8	2,45	224,7	2,31	224,9	2,39
8	240,6	2,73	241,4	2,79	241,3	2,69	241,1	2,74
1 - 8	157,7	2,73	159,0	2,79	158,3	2,69	158,3	2,74

4. Kết luận và đề nghị

Vịt CV Super M2 thương phẩm nuôi tại Bình Định trong điều kiện nông hộ có khả năng cho thịt tốt. Tỷ lệ sống đến 8 tuần tuổi là 99,5%, khối lượng sống đạt 3250-3350 gam/con/8 tuần, tốc độ sinh trưởng nhanh và mọc lông nhanh, tỷ lệ thân thịt xẻ cao (73,03%), tỷ lệ thịt đùi, thịt ngực tương ứng 12,54% và 15,44%. Vịt có hệ số chuyển hóa thức ăn tốt, chi phí 2,74 kg thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể. Như vậy vịt có khả năng thích nghi và phát triển tốt ở Bình Định, sức sống cao, sức sản xuất tương đương với các kết quả nghiên cứu đã công bố và tiêu chuẩn giống của Anh quốc.

Đề nghị mở rộng phạm vi chăn nuôi vịt CV Super M2 thương phẩm ở các nông

hộ tại Bình Định và các vùng có điều kiện tương tự.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Sỹ Cương, *Nghiên cứu khả năng sản xuất của của các tổ hợp lai 4 dòng vịt CV Super M: T1, T4, T5, T6*, Luận án tiến sĩ khoa học nông nghiệp. Viện chăn nuôi, (2009), 96 – 123.
2. Nguyễn Ngọc Dung, Phùng Đức Tiến, Nguyễn Thị Lành, Vũ Đức Cảnh, Khuất Thị Tuyên, Lê Thị Nga, Hoàng Văn Lộc, Trần Thị Cương, Vũ Thị Thảo, Phạm Đức Hồng, *Chọn lọc nâng cao khả năng sản xuất của vịt CV Super M dòng ông, dòng bà nuôi tại Trạm nghiên cứu gia cầm Cẩm Bình*, Tạp chí khoa học Công nghệ chăn nuôi số 14 tháng 10 – 2008, Viện chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, (2008), 7-14.
3. Nguyễn Đức Hưng, Lý Văn Vỹ, *Nghiên cứu sức sản xuất của vịt bố mẹ Cherry Valley Super meat 2 (CV.SM2) nuôi trong điều kiện nông hộ tại Bình Định*, Tạp chí khoa học Đại học Huế, số 55, (2009), 99 – 105.
4. Nguyễn Đức Hưng, Lý Văn Vỹ, *Sức sản xuất của vịt CV Super M2 bố mẹ nuôi trong nông hộ tại tỉnh Bình Định*, Tạp chí khoa học Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 16, kỳ 2, (2011), 54-60.
5. Lê Viết Ly, Nguyễn Thị Minh, Phạm Văn Trọng, Hoàng Văn Tiệu, *Kết quả nghiên cứu một số tính năng sản xuất của nhóm vịt Cổ màu cánh sẻ qua 6 thế hệ*, Kết quả nghiên cứu khoa học kỹ thuật chăn nuôi 1996 – 1997, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, (1998), 109 – 116.
6. Lê Viết Ly, *Bảo tồn gen vịt Bầu Quỳ*, Chương trình quỹ gen vật nuôi, tập 2, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 1999.
7. Hồ Khắc Oánh, Hoàng Văn Tiệu, Nguyễn Đức Trọng, Phạm Văn Trọng, Nguyễn Thị Minh, Phạm Hữu Chiến, Bùi Văn Thành, Bùi Văn Chùm, *Nghiên cứu bảo tồn quỹ gen vịt Bầu Bền tại Hòa Bình*, Báo cáo khoa học, Viện chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, (2003), 43 – 47.
8. Nguyễn Đức Trọng, Hoàng Thị Lan, Doãn Văn Xuân, Lương Thị Bột, Nguyễn Thị Ngọc Liên, Lê Xuân Thọ, Phạm Văn Trọng, Lê Sỹ Cương, *Kết quả nghiên cứu một số chỉ tiêu về khả năng sản xuất của giống vịt CV Super M2 nuôi tại Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên*, Tuyển tập các công trình nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi vịt - ngan (1980 - 2005), Nxb. nông nghiệp, Hà Nội, (2005), 15 – 22.
9. Nguyễn Đức Trọng, Lương Thị Bột, Phạm Văn Chung, Nguyễn Thị Thúy Nghĩa, Đồng Thị Quyên, *Kết quả nghiên cứu về khả năng sản xuất của vịt CV Super M3 nuôi tại Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên*, Báo cáo khoa học năm 2007, Phần di truyền – giống vật nuôi, Viện chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, (2007), 361 – 368.

10. Dương Xuân Tuyên, Nguyễn Văn Bắc, Lê Thanh Hải, Hoàng Văn Tiệu, *Xác định năng suất của vịt bố mẹ và vịt thương phẩm lai 4 dòng CV super M tại Trại vịt giống VIGOVA*, Tạp chí Khoa học công nghệ chăn nuôi, Viện Chăn nuôi, số đặc biệt, (2006), 46 – 50.
11. Bird, -R.S., *The future of modern duck production, breed and husbandry in south – east ASIA*, Duck production science and world practice. The university of New England, (1985), 229 – 239.
12. Pingel, -H., *Genetics of egg production and reproduction in watefowl*, (1989), 771 – 779.

PRODUCTIVITY OF BROILER DUCKS CV SUPER M2 RAISED IN SMALL HOUSEHOLDS IN BINH DINH PROVINCE

Nguyen Duc Hung¹, Ly Van Vy²

¹Hue University

²Center for Research and Development in Central Viet Nam

Abstract. The results of the study on the productivity of Broiler Ducks CV Super M2 raised in small households in Binh dinh province showed that the living rate is high, 98,5% at 8 weeks of age and the living weight is 3.250-3.350g/hrad; the percentag of carcass weight is about 73% of the live weight; the feed consumption rate (PCR) is 2,74kg for each kilogram weight increased. There is not much difference between the growth and productivity of broiler ducks and those of the studies having been publicly announced. Suggestions include the development of the broiler ducks of CV Super M2 in large scales in Binh Dinh province as well as provinces in the Central of Vietnam.

Keywords: broiler ducks, CV Super M2, living rate, weight of ducks.